

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO

Ngày 30/09/2025	16,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.0%	-

DT thuần Q3/25
56.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.1 -37.7%
YoY: ▼37.4 -39.9%

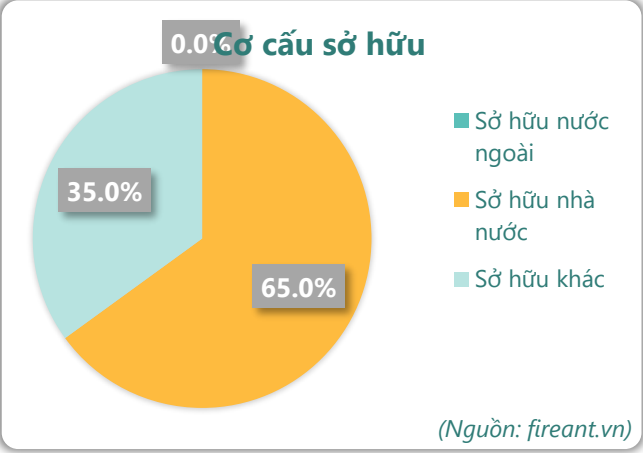
LN thuần Q3/25
-0.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.86 -111%
YoY: ▲ 0.35 30.9%

LN sau thuế Q3/25
4.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.53 -50.8%
YoY: ▲ 2.55 139%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.8%
YoY: +/-▼ 2.7%

ROE (TTM) Q3/25
-11.1%
YoY: +/-▲ 1.0%

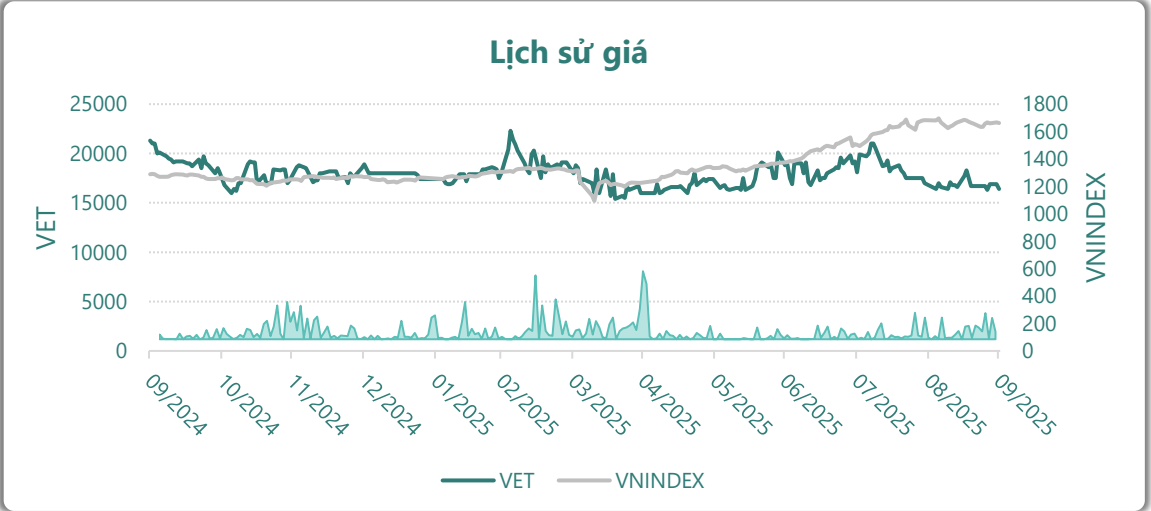
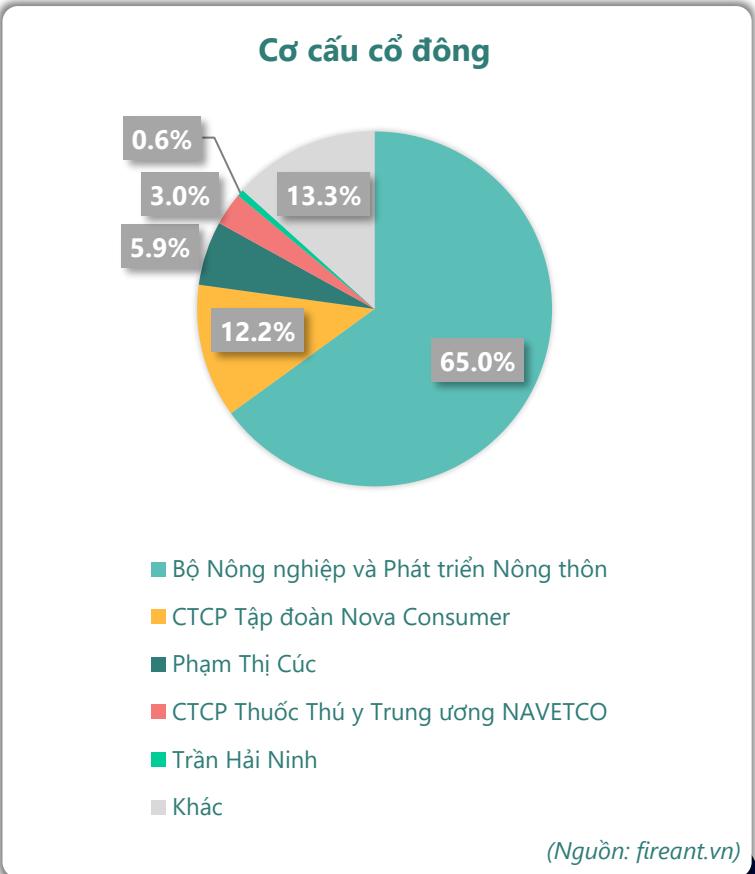
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,400 - 22,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,220
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.94
EPS	-2,152
P/E	-7.6



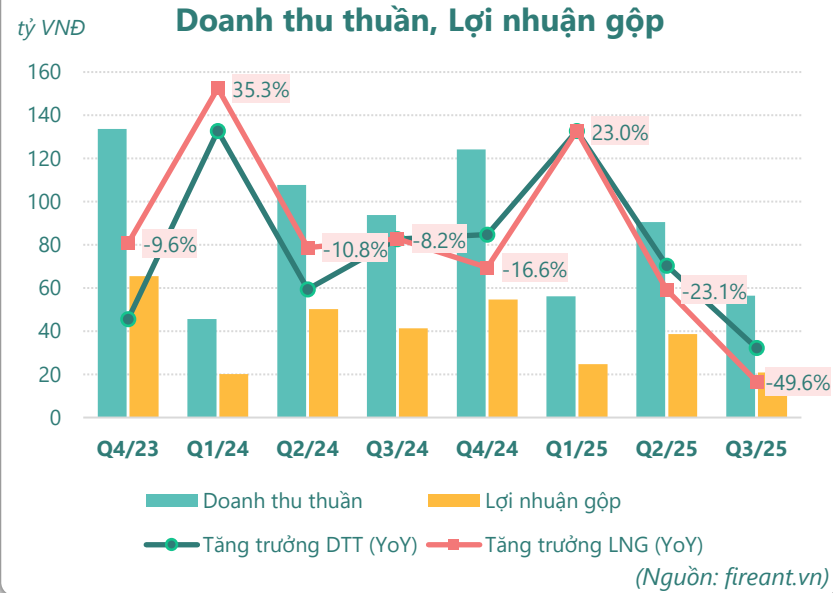
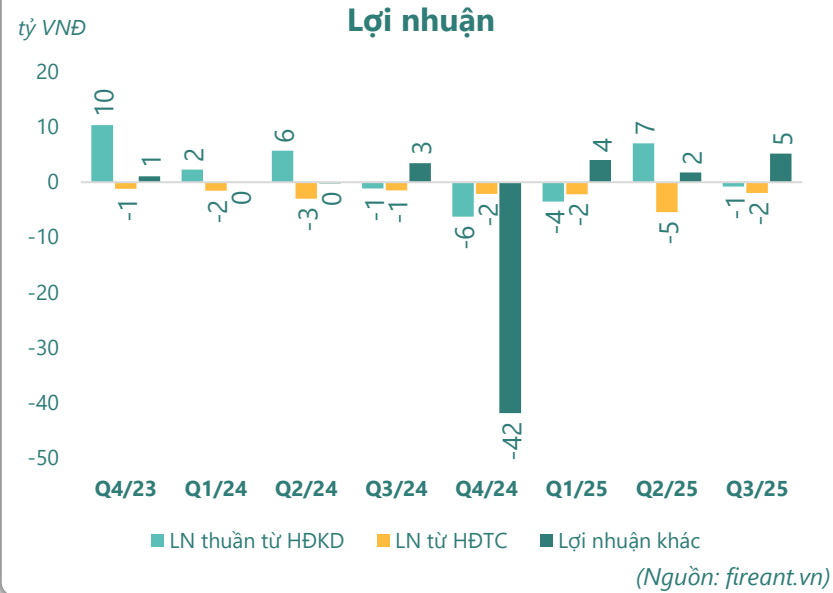
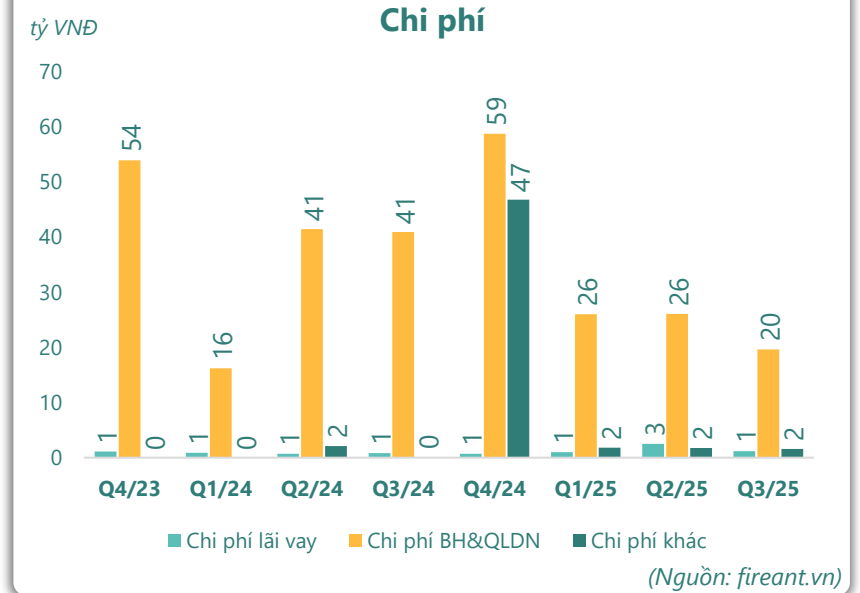
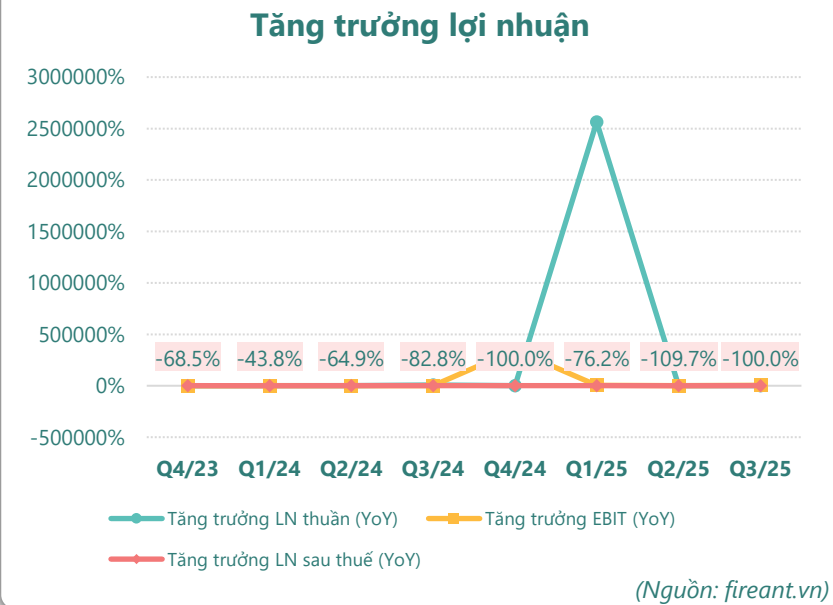
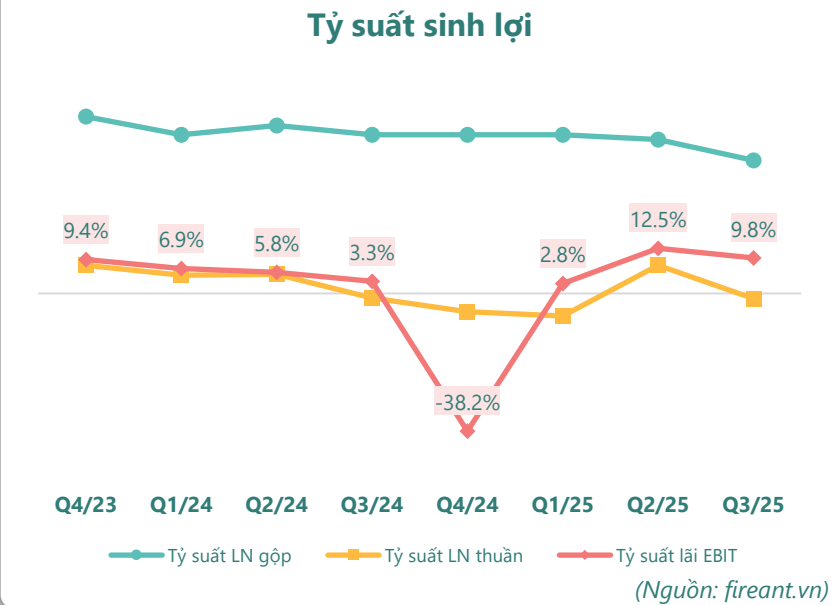
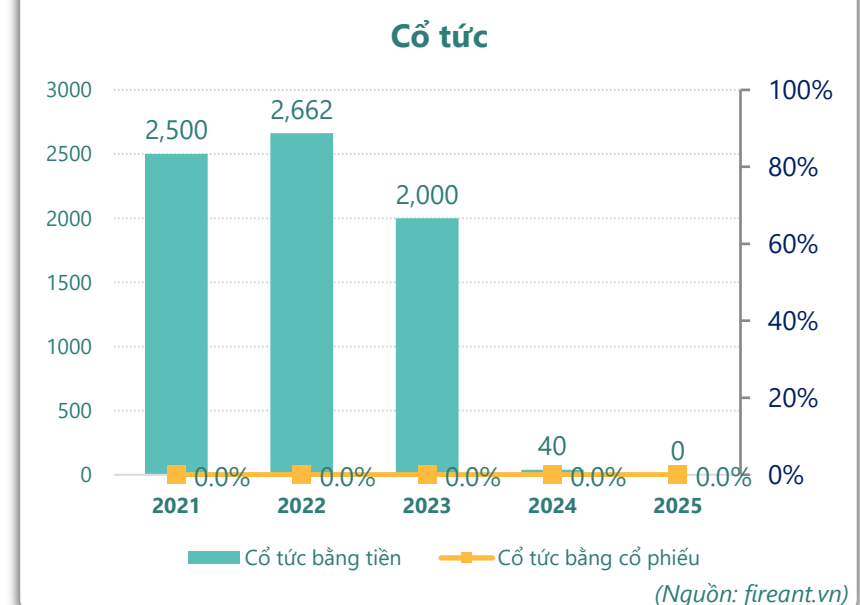
DT thuần 9T 2025
203
tỷ VNĐ
YoY: ▼44.0 -17.9%

LN thuần 9T 2025
2.77
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.11 -59.7%

LN sau thuế 9T 2025
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.64 70.5%



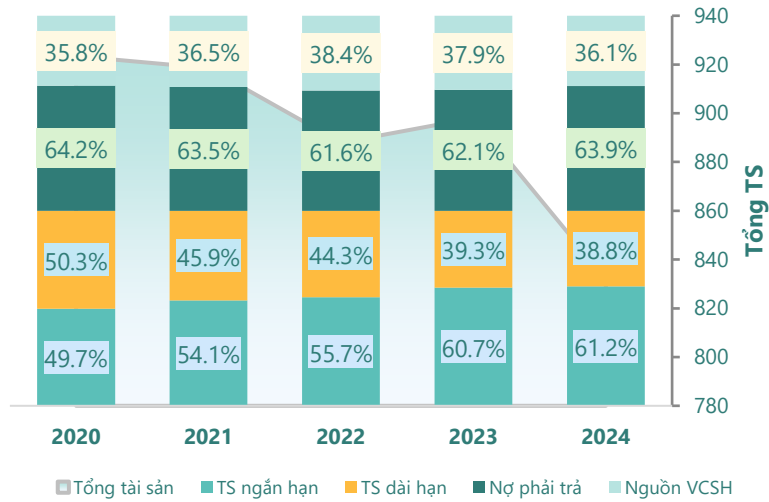
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

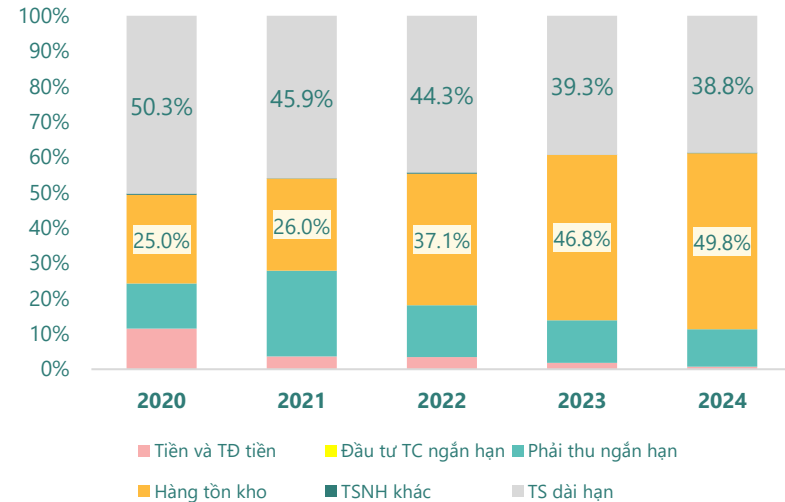
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

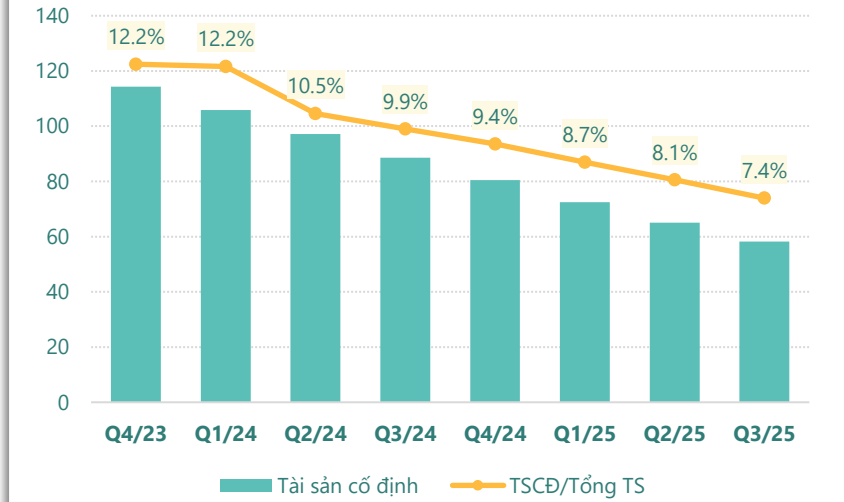
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

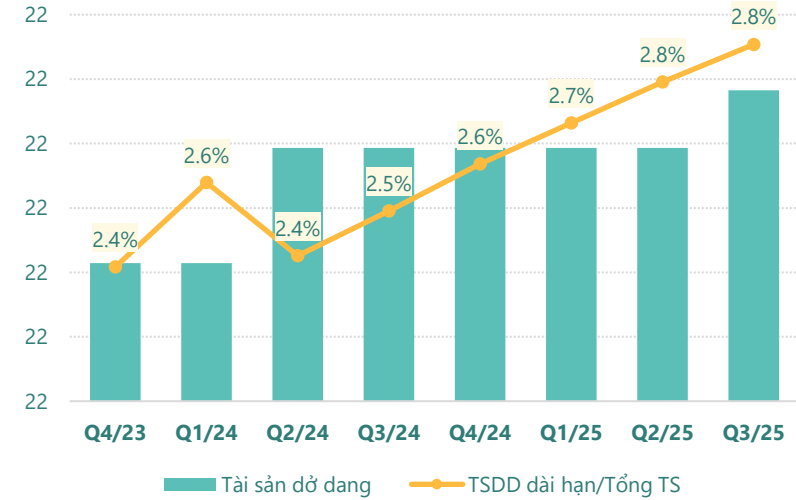
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

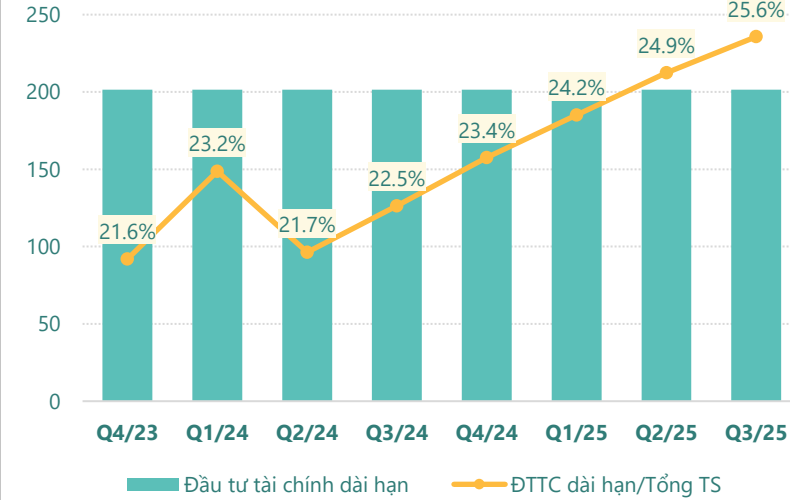
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

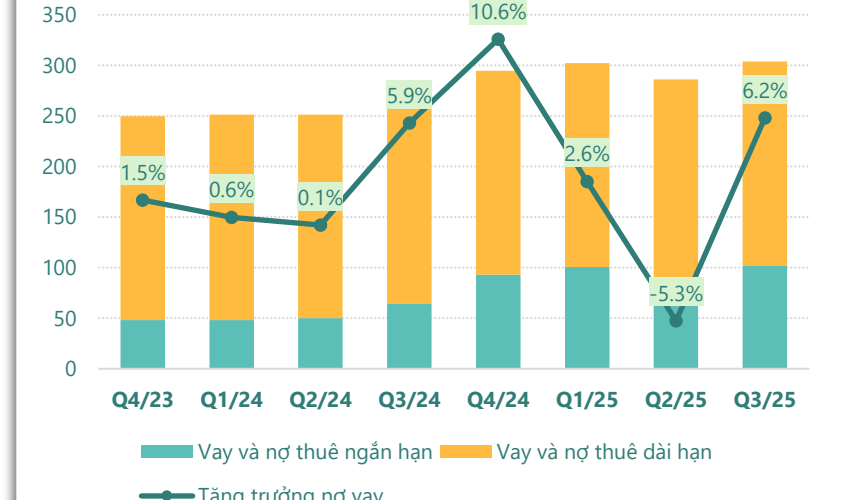
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

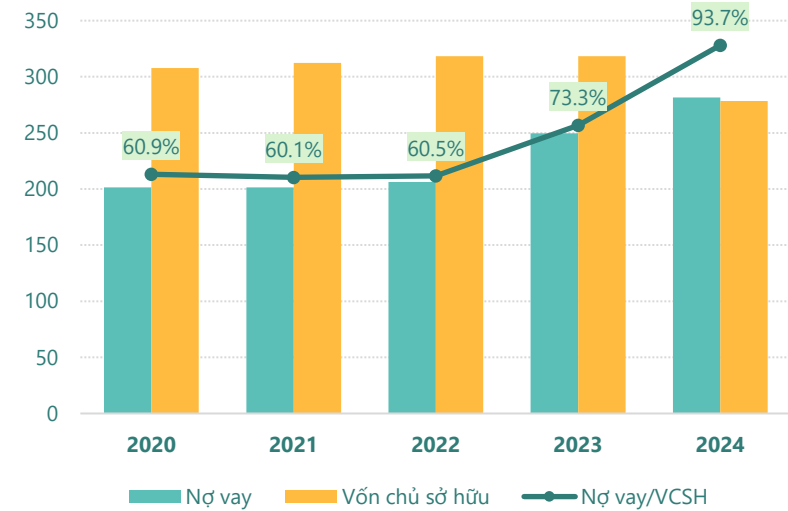


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

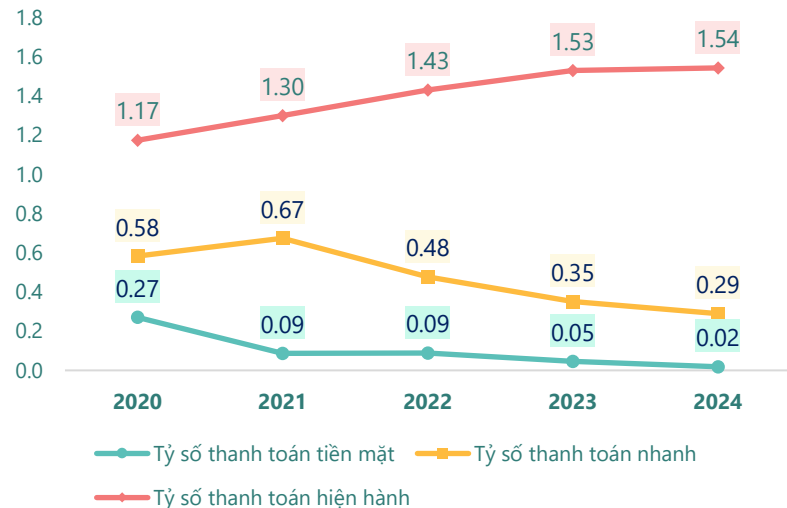
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



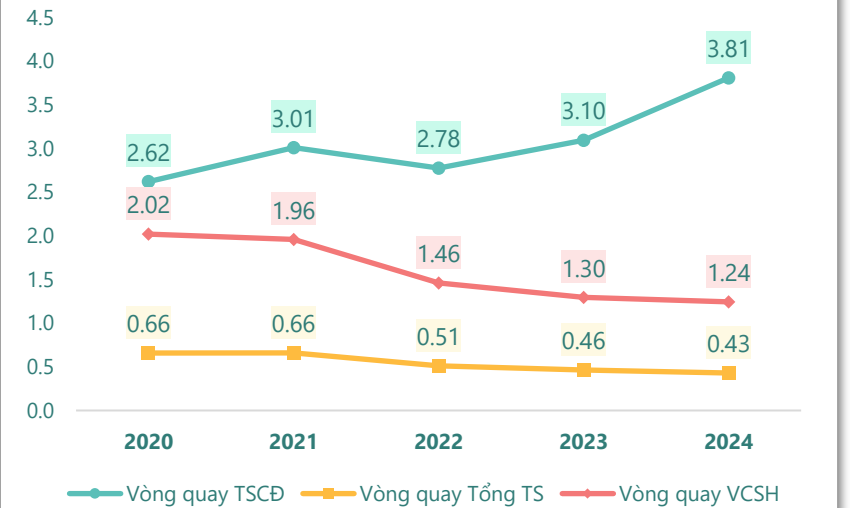
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



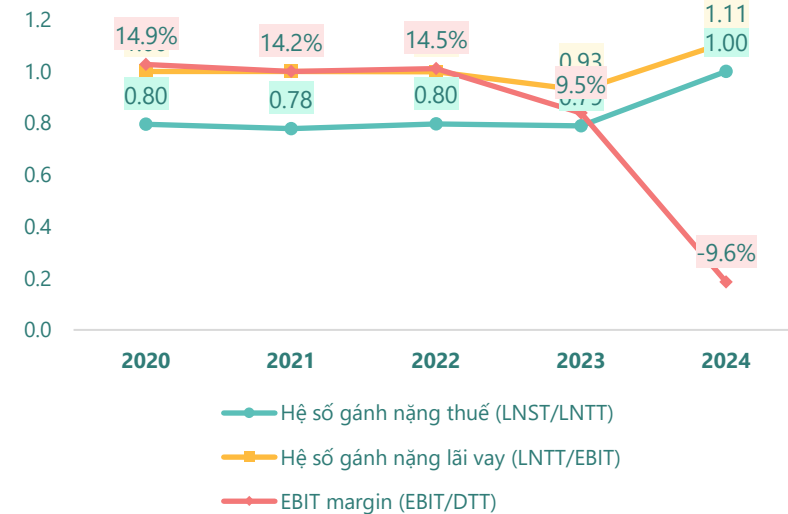
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



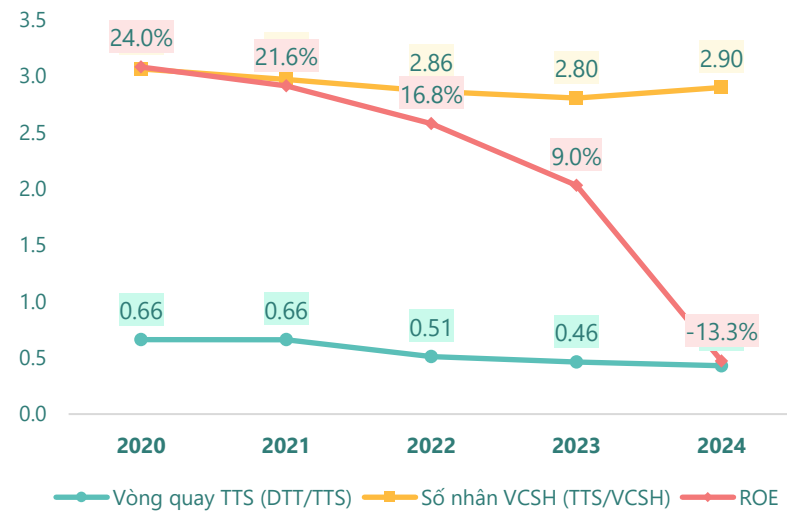
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



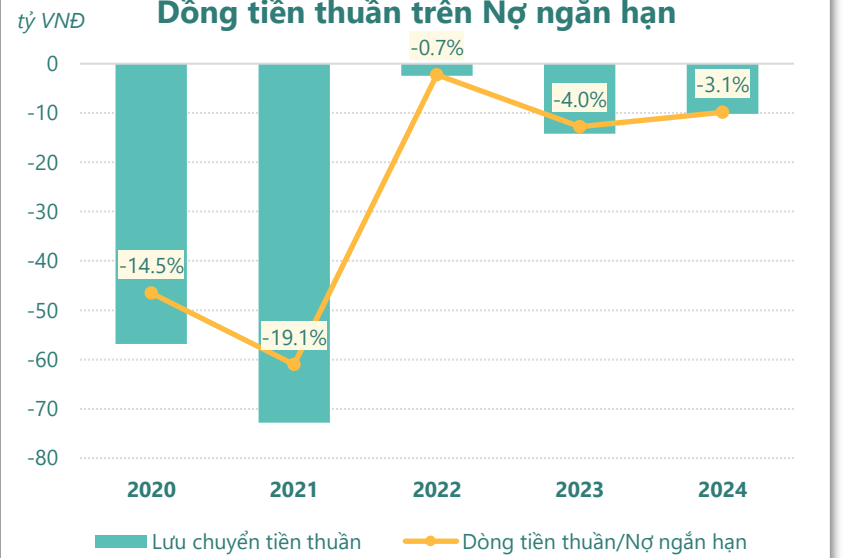
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	56.4	93.8	-39.9%	203	247	-17.9%
Giá vốn hàng bán	35.6	52.5	-32.2%	119	136	-12.3%
Lợi nhuận gộp	20.8	41.3	-49.6%	84.1	112	-24.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.08	-92.5%
Chi phí TC	1.94	1.46	32.9%	9.52	6.07	56.8%
Chi phí lãi vay	1.15	0.83	38.0%	4.69	2.45	91.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.54	23.6	-80.8%	28.2	54.5	-48.3%
Chi phí QLDN	15.1	17.3	-12.5%	43.6	44.1	-1.1%
LN thuần từ HĐKD	-0.79	-1.14	30.9%	2.77	6.88	-59.7%
Lợi nhuận khác	5.18	3.43	51.0%	11.0	3.20	243%
LN trước thuế	4.39	2.29	91.7%	13.7	10.1	36.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.39	1.84	139%	13.7	8.06	70.5%
LNST của CĐ cty mẹ	4.39	1.84	139%	13.7	8.06	70.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.20	-22.2	-7.57	-27.8	17.3	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	0.00	-0.22	3.39	0.37	-0.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.31	14.8	28.3	20.5	-16.0	17.7
Tiền đầu kỳ	4.90	13.3	5.92	6.06	2.19	3.90
Lưu chuyển tiền thuần	8.42	-7.40	20.5	-3.87	1.64	4.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.07	0
Tiền cuối kỳ	13.3	5.92	26.4	2.19	3.90	8.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	787	832	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	491	510	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	8.66	6.06	43.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.2	88.0	-12.2%
Hàng tồn kho	403	414	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.40	1.53	57.0%
Tài sản dài hạn	296	322	-8.3%
Phải thu dài hạn	2.66	2.66	0.0%
Tài sản cố định	58.2	80.5	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	22.3	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.0	15.5	-28.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	473	532	-11.0%
Nợ ngắn hạn	272	330	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	80.1	27.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	74.6	-47.5%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	314	300	4.6%
Vốn chủ sở hữu	292	278	4.9%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	21.9	21.9	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

